

MỤC LỤC

Lời mở đầu.....	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ...	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp	2
1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của các báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.2 Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính	3
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính.....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính	5
1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính	5
1.1.5.1 Hoạt động liên tục	5
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích	5
1.1.5.3 Nhất quán	6
1.1.5.4 Trọng yếu và phù hợp	6
1.1.5.5 Bù trừ.....	6
1.1.5.6 Có thể so sánh	6
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.1 Các báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính	7
1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính.....	9
1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính.....	9
1.1.6.5 Nơi nộp báo cáo tài chính	10
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT) ...	10
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán (BCĐKT). .	10
1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.2 Phương pháp lập và trình bày bảng cân đối kế toán	10
1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.2 Cơ sở số liệu, qui trình và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.1 Cơ sở số liệu và qui trình lập bảng cân đối kế toán	16
1.2.2.2 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán năm sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011.	17

1.3 Phân tích bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.1 Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.1.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán	28
1.3.2 Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán	29
1.3.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.....	29
1.3.2.2 Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.....	32
Chương 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT ĐỨC	33
2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.....	33
2.1.1 Thông tin chung về công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức	33
2.1.2 Chức năng và ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.....	34
2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và thành tích của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.	35
2.1.3.1 Thuận lợi	35
2.1.3.2 Khó khăn	35
2.1.3.3 Những thành tích Công ty TNHH TM & DV Việt Đức đã đạt được.	36
2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.....	36
2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức	38
2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH TM & DV Việt Đức.....	38
2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức	40
2.2 Thực tế lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.....	42
2.2.1 Thực tế lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức	42
2.2.1.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức	42

Chương 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT ĐỨC.....	74
3.1 Đánh giá công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.....	74
3.1.1 Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.....	74
3.1.2 Những hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.....	76
3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.....	77
3.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.....	78
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chế độ kế toán và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	78
3.3.1.1 Tiến hành lập Bảng cân đối kế toán (các mã 131, 132, 312, 313) theo đúng chế độ kế toán.....	78
3.3.1.2 Kịp thời sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Bảng cân đối kế toán phù hợp với qui định tại Thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	79
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên thực hiện phân tích Bảng cân đối kế toán	82
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty cần tăng cường công tác thu hồi nợ đọng	91
3.3.4 Ý kiến thứ tư: Công ty cần tuân thủ đầy đủ nội dung của Quyết định 48/2006/QĐ-BTC về hệ thống tài khoản sử dụng đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	92
3.3.5 Ý kiến thứ năm: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán của công ty.....	95
3.3.6 Ý kiến thứ sáu: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.	95
Kết luận	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO	98

Lời mở đầu

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ quản lý kinh tế đặc biệt quan trọng. Bằng hệ thống các phương pháp khoa học của mình, kế toán đã giúp cho nhà quản trị thấy được bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính và quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình một cách đầy đủ, kịp thời và chính xác thông qua hệ thống các báo cáo tài chính, đặc biệt là bảng cân đối kế toán.

Nhận thức được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức”. Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của bài khóa luận tốt nghiệp này gồm ba chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.

Chương 2: Thực tế tổ chức công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.

Bài báo cáo của em được hoàn thành dưới sự hướng dẫn, chỉ dạy nhiệt tình của giảng viên Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương, bộ môn quản trị kinh doanh cùng với sự giúp đỡ của ban lãnh đạo và các anh, chị phòng tài chính tổng hợp của quý công ty. Tuy nhiên, do hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2013

Sinh viên

Đoàn Thúy Diễm

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của các báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và còn rất nhiều các hoá đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra khối lượng các hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều

tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

1.1.2 Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

(1) Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

(2) Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Sau đây chúng ta sẽ xem xét vai trò của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu:

- Đối với Nhà nước, BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn, và cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

- Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ: Nhìn chung các nhà đầu tư và các chủ nợ đòi hỏi BCTC vì hai lý do: họ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết, và cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư và cho vay của mình.

- Đối với các kiểm toán viên độc lập: Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày BCTC”, gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC”:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục

BCTC phải được lập độc lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp hoạt động liên tục và ít nhất vẫn còn hoạt động bình thường trong tương lai gần. Khi đó BCTC được lập trên cơ sở giá gốc mà không quan tâm đến giá thị trường.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu

hay đã chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và phù hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

- + Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

- + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ.

Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính

1.1.6.1 Các báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính

a) Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- + BCTC năm và BCTC giữa niên độ.
- + BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp.

❖ Báo cáo tài chính năm gồm:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

❖ Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

- + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ
- + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a - DN |

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 01b - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 02b - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 03b - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09b - DN |

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B 01 – DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B 02 – DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B 03 – DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B 09 – DN/HN

❖ Báo cáo tài chính tổng hợp

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B 09 - DN

b) Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

• ***Báo cáo bắt buộc***

- Bảng Cân đối kế toán:	Mẫu số B 01 - DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:	Mẫu số B 02 - DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính:	Mẫu số B 09 - DNN

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản:	Mẫu số F 01- DNN
---------------------------	------------------

• ***Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:***

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - DNN
------------------------------	------------------

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5 Nơi nộp báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	x	x	x
2. Hợp tác xã	x	x	

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

(Theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán (BCĐKT).

1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán

BCĐKT là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có, nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2 Phương pháp lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, trên bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau :

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau :

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm => được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm => được xếp vào loại dài hạn.

- *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau :*

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường => được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường => được xếp vào loại dài hạn.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu nào thì BCĐKT cũng được chia làm hai phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn.

PHẦN TÀI SẢN:

Phản ánh giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại lớn: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

PHẦN NGUỒN VỐN:

Phản ánh giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn theo thời hạn thanh toán tăng dần. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại lớn: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Trong từng loại còn chia thành nhiều mục, nhiều khoản để phản ánh chi tiết theo yêu cầu quản lý chung theo những quy định và sắp xếp thống nhất.

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

Ngoài phần kết cấu chính, BCDKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCDKT.
(Biểu 1.1).

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức

1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(....)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, Điểm thay đổi của Thông tư 138/2011 so với quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

a). Hệ thống tài khoản được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ
- Bổ sung tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp
- Đổi số hiệu tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”
- Đổi số hiệu tài khoản 4311 - “Quỹ khen thưởng” thành tài khoản 3531- “Quỹ khen thưởng”
- Đổi số hiệu tài khoản 4312 - “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532- “Quỹ phúc lợi”
- Bổ sung tài khoản 3533 - "Quỹ khen thưởng đã hình thành TSCĐ", là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353
- Bổ sung tài khoản 3534 - "Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty", là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353
- Bổ sung tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” và bổ sung 2 tài khoản cấp 2:
 - Tài khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - Tài khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ

b). Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DNN)

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 thành mã số 330.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 thành mã số 331.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 thành mã số 332.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 thành mã số 338.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 thành mã số 339.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 thành Mã số 323. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.
- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu

“Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”-Mã số 319 thành mã số 329.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

1.2.2 Cơ sở số liệu, qui trình và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (trên tinh thần sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC)

1.2.2.1 Cơ sở số liệu và qui trình lập bảng cân đối kế toán

❖ Cơ sở số liệu

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12 năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của các TK loại 1, 2, 3, 4 và TK loại 0.
- Căn cứ vào số liệu trên bảng cân đối số phát sinh.

❖ Qui trình lập Bảng cân đối kế toán

Quy trình lập bảng cân đối kế toán bao gồm 6 bước cơ bản:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

- Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán, khóa sổ kế toán tạm thời
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

1.2.2.2 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán năm sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011.

- Cột “Chỉ tiêu”: để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán
 - Cột “Mã số”: để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
 - Cột “Thuyết minh”: là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC” năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
 - Cột “Số đầu năm”: căn cứ số liệu ở cột "Số cuối năm" của bảng CĐKT ngày 31/12 năm trước để ghi.
 - Cột “Số cuối năm”: căn cứ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.
- + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.
- + Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

- Các TK dự phòng (129, 139, 149, 159) và TK 214 - hao mòn tài sản cố định, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.

- Các TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 - Chênh lệch tỷ giá và TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có, nhưng vẫn được ghi bên “ Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu tổng hợp để ghi vào bảng cân đối kế toán.

- TK 131 - “Phải thu của khách hàng”

+ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”

+ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”

▪ TK 331 - “Phải trả người bán”

+ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”

+ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền - Mã số 110

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tương đương tiền) phản ánh vào số dư nợ TK 121- “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121 các khoản tương đương tiền phản ánh ở chỉ tiêu 110 là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 120

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi trừ các khoản tương đương tiền và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn), bao gồm: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (mã số 110)

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” là số dư có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn - Mã số 130

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1388, TK 334, TK 338 được phân loại là ngắn hạn trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 334, 338, (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...), số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 1592).

IV. Hàng tồn kho - Mã số 140

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho - Mã số 141

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", TK 153 "Công cụ, dụng cụ", TK154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", TK155 "Thành phẩm", TK156 "Hàng hóa",TK 157 "Hàng gửi đi bán", trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của TK 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ kế toán chi tiết TK 159 chi tiết tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593)

V. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 150

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" căn cứ vào số dư nợ chi tiết TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 157

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", TK141 "Tạm ứng", TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn", TK1388 "Phải thu khác", (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái hoặc trên sổ chi tiết TK1388.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định - Mã số 210

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là các số dư Có của các TK: TK 2141, TK 2142, TK 2143 trên sổ chi tiết TK 214.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241, “Xây dựng cơ bản dở dang”, trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái

II. Bất động sản đầu tư – Mã số 220

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá - Mã số 221

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có TK 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 230

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 239

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái

IV. Tài sản dài hạn khác - Mã số 240

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131, 138, 338 (chi tiết các tài khoản phải thu dài hạn) trên Sổ chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" TK 244 “ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

3. Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi - Mã số 249

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải thu khó đòi là số dư Có chi tiết TK 1592 “dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 1592.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn - Mã số 310

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315
+ Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323+ Mã số 327+ Mã số 328+ Mã số 329

1. Nợ ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 "Vay ngắn hạn" và 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 "Phải trả phải nộp khác", TK138 "Phải thu khác", trên sổ kế toán chi tiết của TK 338,138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn)

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của tài khoản 353 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 352 "Dự phòng phải trả", trên sổ chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản ngắn hạn)

II. Nợ dài hạn - Mã số 330

Mã số 320 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336+ Mã số 338+ Mã số 339

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải “vay và nợ dài hạn” là tổng các số dư Có chi tiết của TK 3411 "Vay dài hạn", TK 4312 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư có TK 34131 trừ (-) dư nợ TK 34132 cộng (+) dư có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện – Mã số 334

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài

hạn” là số dư Có của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán TK 356.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331, 338, 138, 131 được phân theo loại là dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư có TK 3414 “nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “Vay, nợ dài hạn”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu - Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái là số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu" là số dư có TK 418 "các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư có TK 421 "lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

❖ Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 - "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

1.3 Phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.1.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+ So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa hai kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối Trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2 Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ Phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản

+ Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn

a) Phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản

Là việc thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như biểu 1.2.

b) Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn

Là việc thực hiện so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn.

Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như biểu 1.3.

Biểu 1.3 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
1. Phải thu của khách hàng						
2. Trả trước cho người bán						
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác						
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B - TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Biểu 1.4

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - NỢ PHẢI TRẢ						
1. Nợ ngắn hạn						
1. Vay ngắn hạn						
2. Phải trả cho người bán						
3. Người mua trả tiền trước						
4. Thuế và các khoản phải nộp NN						
5. Phải trả người lao động						
6. Chi phí phải trả						
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác						
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi						
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ						
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn						
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn						
I. Nợ dài hạn						
1. Vay và nợ dài hạn						
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn						
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác						
6. Dự phòng phải trả dài hạn						
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Cổ phiếu quỹ						
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu						
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.2.2 Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

a) Khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu bán toàn bộ tài sản hiện có thì doanh nghiệp có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ hay không? Hệ số càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, tình hình tài chính càng lành mạnh và ngược lại. Trong doanh nghiệp, hệ số này phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1, hệ số thanh toán tổng quát càng nhỏ hơn 1 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng xấu. Nếu hệ số thanh toán tổng quát nhỏ hơn 0,5 doanh nghiệp đang mất khả năng thanh toán, tình hình tài chính khó khăn.

b) Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu hệ số thanh toán nợ ngắn hạn chỉ rõ khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Giá trị của chỉ tiêu này càng lớn, thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh. Ở các nước phát triển, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thường lớn hơn hoặc bằng 2. Trong điều kiện Việt Nam, hệ số này phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1. Nếu càng nhỏ hơn 1, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp càng giảm. Khi hệ số thanh toán nợ ngắn hạn bằng 0, doanh nghiệp đã mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

c) Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh sử dụng để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Hệ số thanh toán nhanh càng cao thì khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao thì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay vốn lưu động thấp, hiệu quả sử dụng vốn không cao. Thông thường, hệ số này ở trong khoảng xấp xỉ 0,5 là hợp lý hơn cả.

Chương 2

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT ĐỨC

2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

2.1.1 Thông tin chung về công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.
- Tên quốc tế: VIET DUC TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt: VITRASERCO.LTD
- Logo:



- Trụ sở: Km 92 – Quốc lộ 5 mới – Phường Hùng Vương – Quận Hồng Bàng – TP. Hải Phòng.
- Mã số thuế: 0200348595
- Điện thoại: 031.3527.945 – 031.3538.270
- Fax: 031.3527.944
- Đăng kí kinh doanh lần đầu ngày 29/04/1999 theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 051439 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng. Đăng kí thay đổi ngày 15/07/2008.
- Người đại diện: Lê Viết Xô
- Vốn điều lệ: 6.500.000.000
- Danh sách thành viên góp vốn:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức

STT	Tên thành viên	Giá trị vốn góp (đồng)	Phần vốn góp (%)
1	Lê Viết Xô	3.250.000.000	50
2	Vũ Hải	2.925.000.000	45
3	Trần Thị Nga	325.000.000	5

- Công ty sử dụng con dấu riêng và mở tài khoản tại các ngân hàng:

STT	Tên ngân hàng	Số tài khoản
1	Vietcombank	0031000028795
2	Agribank	21252112040
3	VPbank	138867
4	MB	2561100062002
5	Ocean bank	40040018524800017
6	KienLong bank	4211.04.00.PC.00168

2.1.2 Chức năng và ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

❖ Lĩnh vực kinh doanh:

- Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Vận tải xăng dầu – hàng hóa.
- Cung cấp thiết bị xăng dầu, phụ tùng phương tiện vận tải đường bộ.
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, máy các loại.
- Cung cấp bồn, bể cây xăng, cột bơm và téc ô tô.
- Đóng téc xe, bồn chứa xăng dầu.
- Bãi đỗ xe tĩnh, cho thuê bến bãi, kho xưởng.
- Kiểm định xitec ô tô và bồn bể, cột đo nhiên liệu, dung tích thông dụng.
- Đo điện trở chống sét, tiếp địa cột bơm.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và thành tích của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.

2.1.3.1 Thuận lợi

- Công ty có bộ máy tổ chức tinh gọn, linh hoạt. Điều này giúp cho việc điều hành các hoạt động được tiến hành mạch lạc, giản bớt những khâu, thủ tục k cần thiết, tiết kiệm thời gian, công sức đồng thời cho hiệu quả cao hơn.
- Lãnh đạo công ty là những người có thâm niên công tác trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, kiểm định, đo lường chất lượng bồn bể, si téc xe...
- Các ngành nghề kinh doanh của công ty có liên quan mật thiết, tương hỗ cho nhau. Đặc biệt, công ty có thể cung ứng dịch vụ kiểm định xe si téc, đây là một dịch vụ mà không phải bất kỳ công ty kinh doanh xăng dầu tư nhân nào cũng đáp ứng được.
- Công ty nằm trên quốc lộ 5 rất thuận lợi cho việc nhập xăng dầu từ đơn vị đầu mối cũng như xuất bán cho đối tác trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra, đây cũng là tuyến đường vận tải quan trọng của khu vực phía Bắc, do đó kinh doanh xăng dầu, kiểm định xe, cho thuê bến bãi, cung cấp dịch vụ sửa chữa xe... đều là những mảng kinh doanh có ưu thế.

2.1.3.2 Khó khăn

Vài năm trở lại đây, kinh doanh xăng dầu gặp khó khăn do biến động từ thị trường thế giới nói chung và sự lúng túng trong công tác điều hành của Chính Phủ nói riêng. Thêm vào đó, kinh doanh xăng dầu lại là một ngành có mức cạnh tranh gắt gao đòi hỏi người lãnh đạo công ty phải có những quyết định chính xác, kịp thời phản ứng lại những diễn biến bất lợi đó.

2.1.3.3 Những thành tích Công ty TNHH TM & DV Việt Đức đã đạt được.

Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu tài chính của công ty trong 3 năm gần đây:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.322.389.586	52.826.245.633	68.045.139.947
2	Lợi nhuận trước thuế	295.606.888	102.005.501	114.555.357
3	Số lượng lao động (người)	36	40	43
4	Thu nhập bình quân của một người lao động (đ/người/tháng)	3.500.000	4.200.000	4.500.000

Bên cạnh việc gia tăng số lượng lao động, tăng mức thu nhập bình quân của công nhân viên, công ty TNHH TM & DV Việt Đức cũng quan tâm chăm lo tới các hoạt động phúc lợi tại địa bàn quận Hồng Bàng nói riêng và TP. Hải Phòng nói chung. Công ty nhận được nhiều bằng khen, giấy khen cho những đóng góp này.

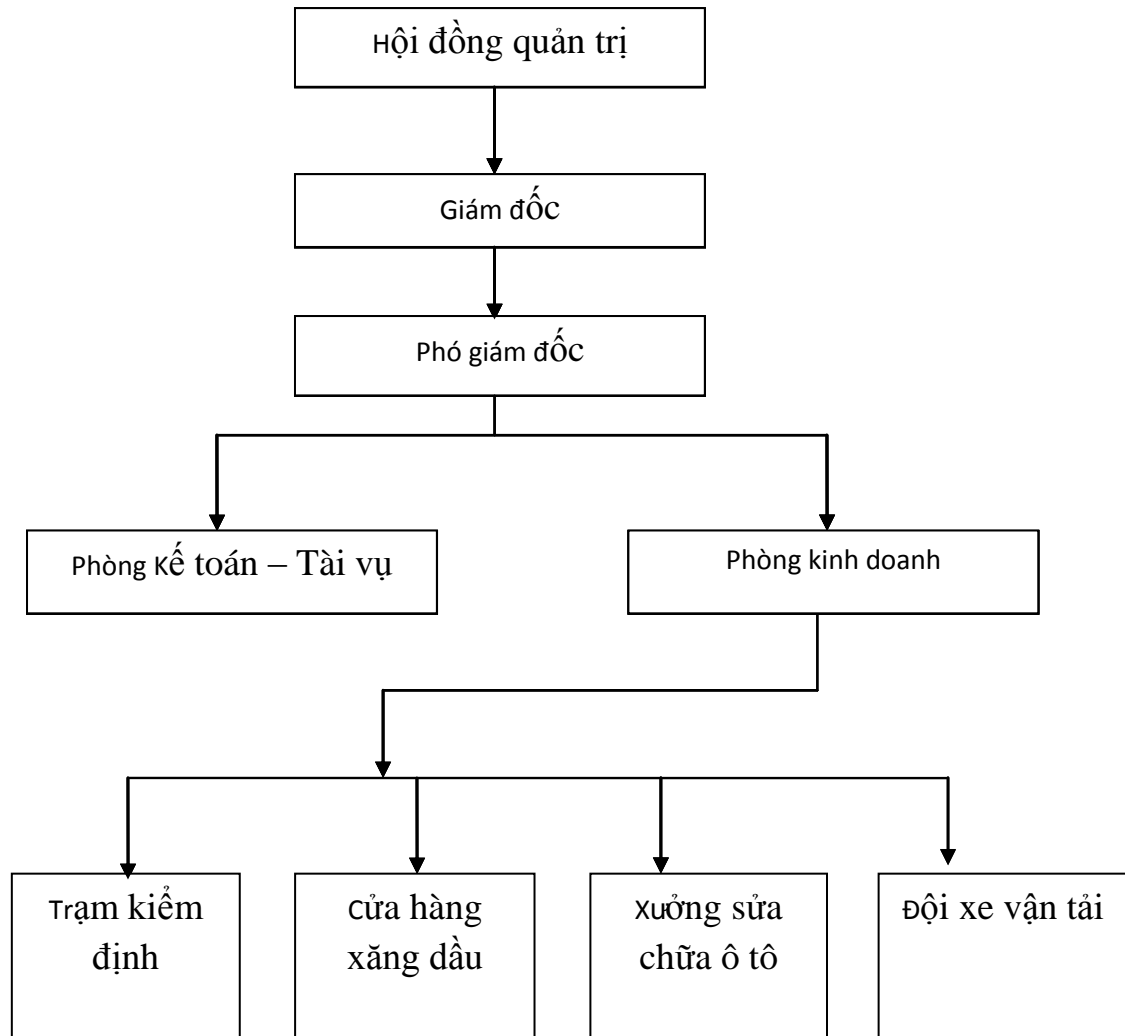
2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến – chức năng, với bộ máy gọn nhẹ, phân chia trách nhiệm và công việc rõ ràng. Cụ thể được thể hiện trong sơ đồ 2.1.

- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý cao nhất, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động, quyền lợi của

công ty, đầu tư vốn bằng tiền và các nguồn lực khác, thẩm định và thông qua các phương án sản xuất kinh doanh do giám đốc đề xuất.

Sơ đồ 2.1 Tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH TM & DV Việt Đức



- **Giám đốc:** là người trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất, điều hành công tác kỹ thuật, quản lý máy móc, công nghệ, chất lượng sản phẩm của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đề ra các phương án sản xuất kinh doanh trình hội đồng quản trị, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các phương án được đề ra, thay mặt công ty ký kết các hợp đồng kinh tế có liên quan đến hoạt động kinh doanh, xử lý mọi vấn đề tài chính của công ty, là chủ tài khoản và có con dấu riêng.

- **Phó giám đốc:** phụ trách giúp việc cho giám đốc cùng quán xuyến các mặt trong công ty như sản xuất, kinh doanh, tổ chức, tài chính.
- **Phòng Kế toán – Tài vụ:** hoạt động dưới sự quản lý trực tiếp của giám đốc, chịu trách nhiệm hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính theo qui định, thực hiện chức năng cung cấp thông tin quản trị cho giám đốc, phục vụ đắc lực cho công tác quản lý, bảo vệ tài sản của doanh nghiệp.
- **Phòng kinh doanh:** thực hiện quản lý công tác kế hoạch, tiếp thị, quan hệ khách hàng, tổ chức nhân sự, quản lý lao động, qui hoạch cán bộ, lưu trữ các công văn tài liệu, thực hiện quản lý hành chính, xây dựng và quản lý nội qui công ty, lập dự toán của đơn đặt hàng và báo giá, lập nhu cầu dự trữ vật tư và nhập vật tư theo nhu cầu dự trữ để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn.
- **Trạm kiểm định, xưởng sửa chữa, cửa hàng xăng dầu, đội xe vận tải:** thực hiện chức năng theo đúng tên gọi, chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc và sự giám sát thường xuyên từ Phòng kinh doanh.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

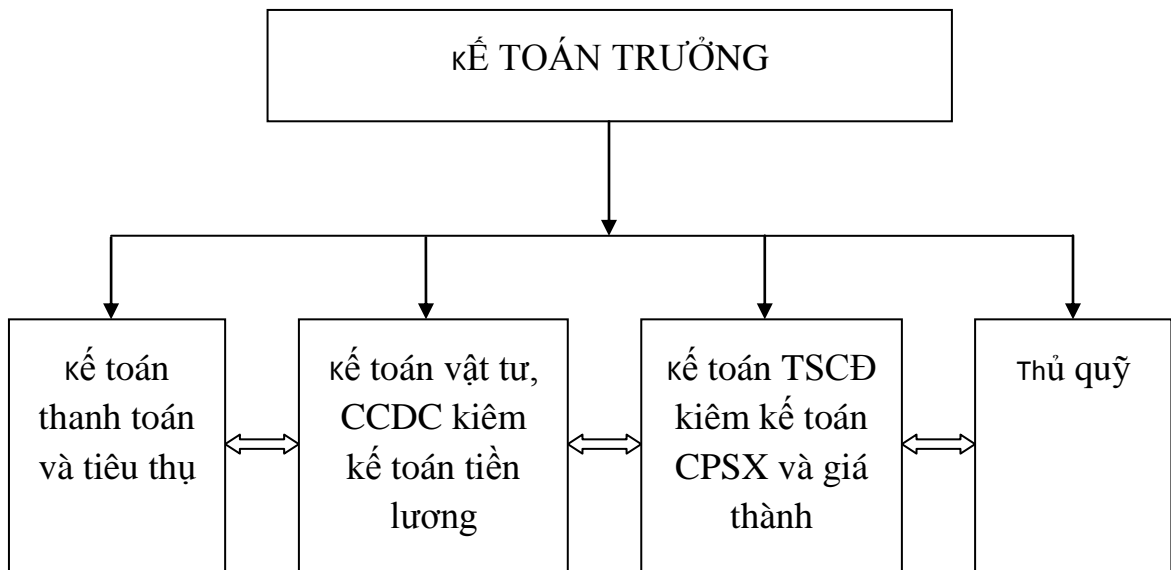
2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH TM & DV Việt Đức

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức là một doanh nghiệp vừa. Căn cứ vào đặc điểm sản xuất kinh doanh, quản lý mà bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung, tinh giảm, gọn nhẹ, hầu hết các nhân viên kế toán đều kiêm nhiệm một số phần hành kế toán khác nhau (Xem sơ đồ 2.2)

Cụ thể từng nhân viên phòng kế toán của công ty có các chức năng và nhiệm vụ sau:

- **Kế toán thanh toán và tiêu thụ:** thường xuyên theo dõi phát sinh tiền mặt, tiền gửi ngân hàng như thu, chi, thanh toán tạm ứng, các khoản phải trả, viết hóa đơn bán hàng và theo dõi các khoản phải thu của khách hàng vào sổ chi tiết lên bảng tổng hợp; hạch toán doanh thu và thuế giá trị gia tăng đầu ra.

Sơ đồ 2.2 Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH TM & DV Việt Đức



Chú thích: Quan hệ chỉ đạo →

Quan hệ tác nghiệp ↔

- **Kế toán vật tư, công cụ dụng cụ kiêm Kế toán tiền lương:** theo dõi tình hình nhập, xuất vật tư của công ty; theo dõi thuế giá trị gia tăng đầu vào, định kỳ vào sổ chi tiết vật tư và cuối kỳ đối chiếu với thủ kho; tính tiền lương và bảo hiểm xã hội.
- **Kế toán tài sản cố định, kiêm chi phí sản xuất và giá thành:** hàng tháng theo dõi sự biến động của tài sản cố định và tính khấu hao; cuối tháng tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành toàn bộ sản phẩm.
- **Thủ quỹ:** có nhiệm vụ cấp phát tiền, lương, thưởng theo qui định; chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, thực hiện các nghiệp vụ xuất, nhập tiền mặt tại quỹ; ghi chép sổ quỹ, cân đối quỹ, lập báo cáo về quỹ tiền mặt.
- **Kế toán trưởng:** trực tiếp phụ trách phòng kế toán, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về mọi hoạt động tài chính của công ty, chịu trách nhiệm về chế độ, nguyên tắc kế toán đối với cơ quan thuế; đôn đốc và kiểm tra các phân hạch toán chi tiết và tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính quý, năm; lập kế hoạch tài chính ngắn hạn, dài hạn phục vụ cho các kế hoạch sản xuất và đầu tư của công ty; kiểm tra và đôn đốc thu hồi các

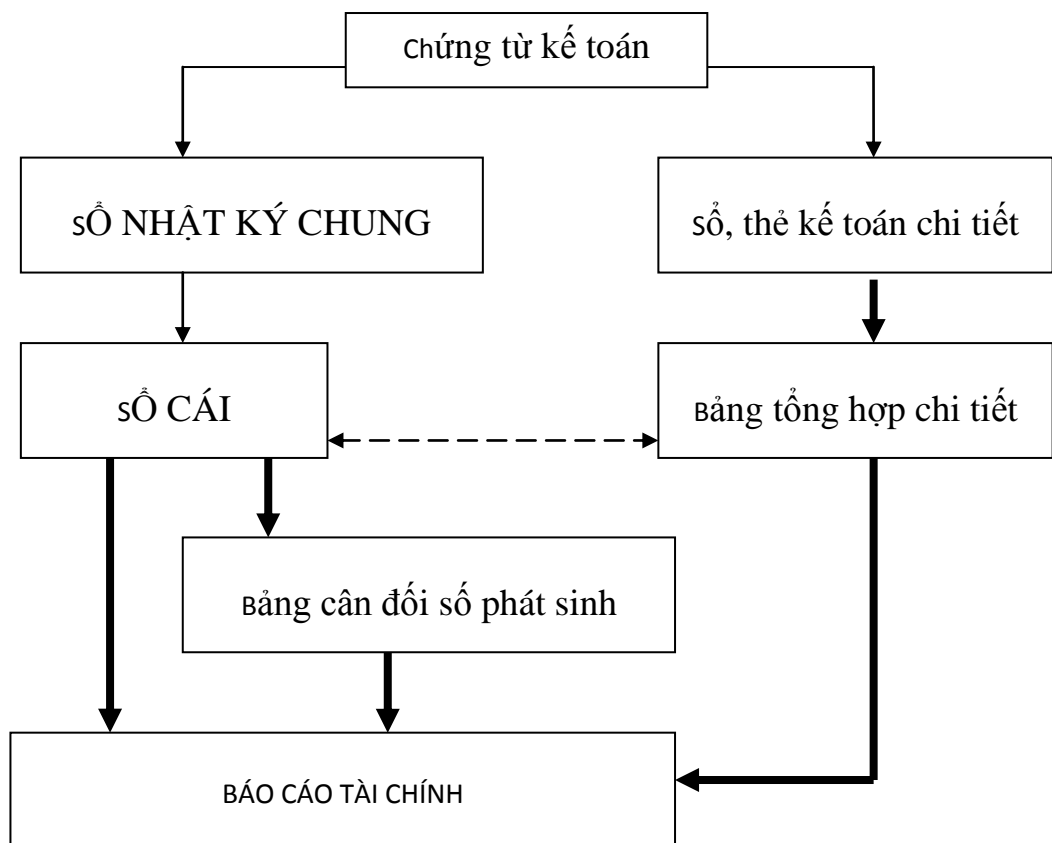
khoản nợ của công ty, tổng kết đánh giá tình hình quản lý, đánh giá việc sử dụng vốn cố định, vốn lưu động, các biện pháp làm tăng vòng quay vốn lưu động để sản xuất kinh doanh có hiệu quả; kiểm duyệt các báo cáo văn bản do phòng soạn thảo, ký các chứng từ nhập, xuất, thu, chi, theo dõi các khoản thuế, tính, lập và nộp tờ khai thuế...

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

a) Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, sơ đồ 2.3 dưới đây mô tả trình tự ghi sổ được kế toán tại công ty thực hiện.

Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung tại Công ty TNHH TM & DV Việt Đức



Ghi chú: Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ \longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra \dashleftarrow

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết), kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển, khóa sổ để lập Bảng cân đối số phát sinh, được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

b) Chính sách kế toán áp dụng tại công ty:

- ❖ Hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán được áp dụng theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- ❖ Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- ❖ Đơn vị tiền tệ hạch toán: VNĐ – Việt Nam đồng.
- ❖ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Theo đồng Việt Nam
- ❖ Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá liên ngân hàng.
- ❖ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- ❖ Phương pháp tính giá hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho: Bình quân gia quyền cả kỳ.
- ❖ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- ❖ Phương pháp tính thuế: tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- ❖ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá

- ❖ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng; thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

2.2 Thực tế lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

2.2.1 Thực tế lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

2.2.1.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập dựa trên:

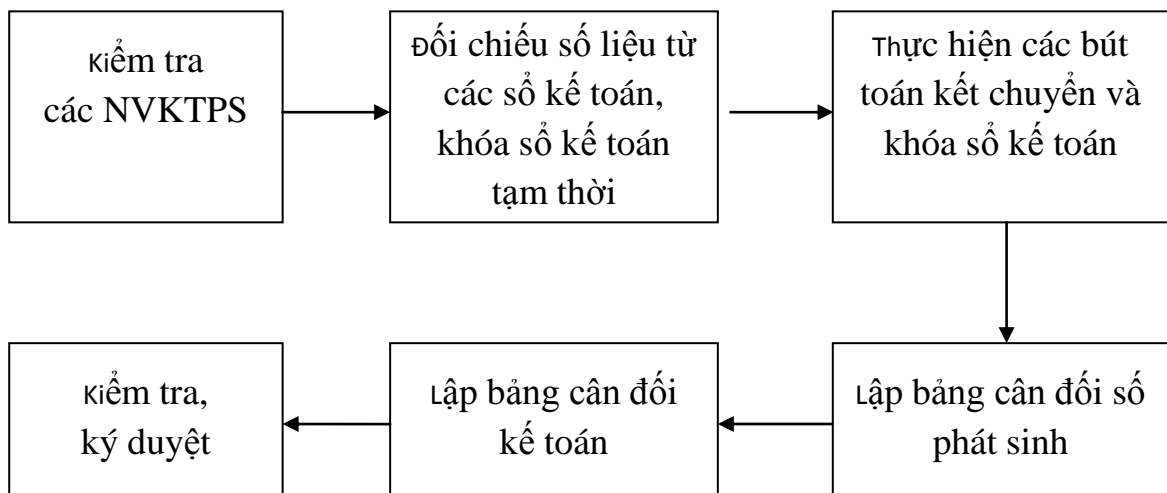
- Số dư các TK loại 1, 2, 3, 4 và TK loại 0 trên sổ cái và sổ chi tiết năm 2012
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2012 có liên quan đến các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- BCĐKT năm 2011.

2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

Thực tế công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức được tiến hành qua 6 bước, thể hiện cụ thể ở sơ đồ 2.4.

Sơ đồ 2.4

Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH TM & DV Việt Đức



Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Định kỳ hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem việc ghi chép, cập nhật có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì phải kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra qua các bước như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng từ theo số hiệu tăng dần.


- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật Ký Chung về cả nội dung kinh tế; ngày tháng; số tiền cũng như quan hệ đối ứng tài khoản của nghiệp vụ.

- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 29/12/2012, công ty TNHH Tiến Thành Đạt thanh toán tiền thuê đất 6 tháng cuối năm 2012 (từ tháng 7 tới tháng 12/2012), tổng cộng tiền thanh toán 46.200.000 đồng đã bao gồm thuế suất thuế GTGT 10%, bằng tiền gửi ngân hàng.

- Hóa đơn GTGT số 1425 (Biểu 2.2)
- Giấy báo có (Biểu 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ Cái TK 112 (Biểu 2.5)

Biểu 2.2 Hóa đơn Giá trị gia tăng số 1425

	HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Liên 3: nội bộ) Ngày...29... tháng...12... năm 2013	Mẫu số: 1GTKT3/001 Ký hiệu: AA/12P Số: 0001425			
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT ĐỨC Mã số thuế: 0200348595 Địa chỉ: Km 92 – Quốc lộ 5, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng *ĐT:0313527945 Số tài khoản: 0031000028795 NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hải Phòng 21252112040 NH Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam – CN Trần Phú, Hải Phòng					
Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Khoa Tên đơn vị: Công ty TNHH Tiến Thành Đạt Mã số thuế: 0200511717 Địa chỉ: Km 7, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Cho thuê đất	tháng	6	7.000.000	42.000.000
					Cộng tiền hàng: 42.000.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT: 4.200.000			
					Tổng cộng thanh toán: 46.200.000
Số tiền viết bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng chẵn.					

Người mua hàng
(ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu : Phòng kế toán CT TNHH TM DV Việt Đức)

Biểu 2.3 Giấy báo có ngân hàng TMCP Ngoại thương

GIẤY BÁO CÓ

Ngày 29/12/2012

So chung tu: 068.C2263.6170		Ngày giao nhận:
So chuyển tiền: 68910120663611		8:13:47 AM
Tru số chính: Người trả tiền: NH TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM Số tài khoản: 681000012578 Địa chỉ: NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM Người hưởng: CT TNHH TM & DV VIỆT ĐỨC Số tài khoản: 0031000028795 Số CMT: Địa chỉ: Số tiền: 46.200.000 VNĐ Bon mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng chẵn		TK ghi nợ: TK ghi có: 31000028795
Nội dung: /Ref:PA061200004//A061210004 CTY TNHH TIẾN THÀNH ĐẠT TRẢ TIỀN THUẾ MẤT BẢNG SỐ HD 0075415.75423 B/O:CTY TNHH TIẾN THÀNH ĐẠT 2101010005820		
Mã VAT Ngân hàng: 01001124370041		Mã VAT khách hàng
GIAO DỊCH VIÊN	LIÊN 2	PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Nguồn số liệu : Phòng kế toán CT TNHH TM DV Việt Đức)

Biểu 2.4 Sổ nhật ký chung năm 2012

CÔNG TY TNHH TM DV VIỆT ĐỨC

Mẫu số S03a – DNN

Km 92-Quốc lộ 5-Hùng Vương-Hồng Bàng-HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

MS thuế: 0200348595

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Tele – Fax: 031.3527.945

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	ST T D	SH TK ĐƯ	SPS	
	SH	NT					Nợ	Có
							
29/12	PT 27	29/12	Công ty CP TM Việt Mỹ trả tiền cước vận chuyển xăng dầu HĐ1420			1111	4.245.759	
						511		3.859.781
						3331		385.978
29/12	PT 28	29/12	Thu tiền gửi xe tháng 12 của công ty TNHH TMVT Hà Dũng			1111	3.000.000	
						5113		2.727.273
						3331		272.727
29/12	GBC-NT	29/12	Công ty TNHH Tiên Thành Đạt trả tiền thuê đất 6 tháng cuối năm HĐ 1425			1121	46.200.000	
						5113		42.000.000
						3331		4.200.000
29/12	GBC-NT	29/12	Công ty CP năng lượng An Phú trả tiền mua xăng dầu			1121	70.000.000	
						131		70.000.000
29/12	GBC-VCB	29/12	Công ty TNHH Hồng Lĩnh trả tiền mua xăng dầu			1121	144.174.000	
						131		144.174.000
...
			Tổng cộng				615.845.267.260	615.845.267.260

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu 2.5 Sổ cái TK 112 năm 2012

CÔNG TY TNHH TM DV VIỆT ĐỨC

Mẫu số S03b-DNN

Km 92-Quốc lộ 5-Hùng Vương-Hồng Bàng-HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Tên tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHT K ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		3.433.381.892	
			SPS trong kỳ			
...
22/12	PT 16	22/12	Rút TGNH từ VCB về nhập quỹ	111		150.000.000
23/12	GBC- VCB	23/12	CT TNHH VT Quang Phúc trả tiền mua xăng dầu	131	100.000.000	
23/12	GBC- VCB	23/12	CT TNHH Song Hoàng trả tiền mua dầu	131	100.000.000	
29/12	GBC- NT	29/12	Công ty TNHH Tiến Thành Đạt trả tiền thuê mặt bằng HD 1425	511	42.000.000	
				3331	4.200.000	
...
			Cộng phát sinh		31.118.134.867	34.192.711.577
			Số dư cuối kỳ		358.805.182	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng kế toán CT TNHH TM DV Việt Đức)

Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ sách kế toán, khóa sổ kế toán tạm thời

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai thì sửa chữa kịp thời. Nếu thấy khớp đúng rồi, kế toán tiếp tục tiến hành tổng hợp số liệu và tính số dư các tài khoản.

Ví dụ: Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 (biểu 2.6) và bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (biểu 2.7), giữa sổ cái TK 331 (biểu 2.8) và bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (biểu 2.9).

Biểu 2.6 Sổ cái TK 131 năm 2012

CÔNG TY TNHH TM DV VIỆT ĐỨC

Mẫu số S03b-DNN

Km 92-Quốc lộ 5-Hùng Vương-Hồng Bàng-HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Tên tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHT K ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		5.781.822.367	
			SPS trong kỳ			
...
23/12	GBC- VCB	23/12	CT TNHH VT Quang Phúc trả tiền mua xăng dầu	112		100.000.000
23/12	GBC- VCB	23/12	CT TNHH Song Hoàng trả tiền mua dầu	112		100.000.000
29/12	PKT 32	29/12	Gia công tọc cho CT CP ĐT xây dựng Thống Nhất	5113	169.272.727	
				3331	16.927.273	
29/12	GBC- NT	29/12	CT TNHH Đại Thiên Quý trả tiền mua xăng dầu	112		94.054.200
29/12	GBC- OC	29/12	CT TNHH Tiến Nhật trả tiền mua xăng dầu	112		80.000.000
...
			Cộng phát sinh		70.157.342.627	69.367.960.185
			Số dư cuối kỳ		6.571.204.809	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức

Biểu 2.7 Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng

CÔNG TY TNHH TM & DV VIỆT ĐỨC
Km 92 – Quốc lộ 5 – Hùng Vương – Hồng Bàng - HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG
Năm: 2012

STT	Mã khách	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	KH01	Công ty TNHH Song Hoàng	553.368.864		9.254.539.753	9.473.757.674	334.150.943	
2	KH02	Công ty TNHH Tiên Nhật	458.287.017		3.646.458.943	3.697.475.000	407.270.960	
3	KH03	Công ty CP Đại Long	83.430.557		3.744.767.050	3.501.167.342	327.030.265	
4	KH04	Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình			8.250.000	8.250.000		
5	KH05	Công ty CP Tín Phúc		107.438.313	712.800.000	520.000.000	85.361.687	
6	KH06	Cty TNHH TMDV XNK & VT Tuấn Tuyết		24.221.995	341.573.307	325.253.307		7.901.995

		Cộng	5.933.785.780	151.963.413	70.157.342.627	69.367.960.185	7.560.519.087	989.314.278

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu 2.8 Sổ cái TK 331 năm 2012

CÔNG TY TNHH TM DV VIỆT ĐỨC

Mẫu số S03b-DNN

Km 92-Quốc lộ 5-Hùng Vương-Hồng Bàng-HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Tên tài khoản: 331 – Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHT K ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			126.001.247
			SPS trong kỳ			
...		
14/12	GBN- AGR	14/12	Trả tiền mua thiết bị kiểm định cột đo xăng dầu của CT CP Đo lường	112	118.000.000	
20/12	PKT 14	20/12	Trả tiền mua xăng dầu = tiền vay NH Agrbank	311	400.000.000	
26/12	PKT 16	26/12	Trả tiền mua xăng dầu = tiền vay NH Agrbank	311	2.000.000.000	
30/12	PC 22	30/12	Mua thiết bị chia độ + Bộ thủy tinh (đo lường) của CT CP Thiết bị Phùng Anh, thanh toán ngay bằng TM	242		3.342.000
				133		334.200
...		
			Cộng phát sinh		82.100.151.312	76.480.819.434
			Số dư cuối kỳ		5.493.330.631	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký tên, đóng dấu)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức

Biểu 2.9 Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán

CÔNG TY TNHH TM & DV VIỆT ĐỨC
Km 92 – Quốc lộ 5 – Hùng Vương – Hồng Bàng – HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
Năm: 2012

STT	Mã khách	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
15	KH88	Công ty CP đo lường			118.000.000	-	118.000.000	
16	KH89	Công ty nạo vét & xây dựng đường thủy 1	40.000.000		-	468.149.000		428.149.000
17	KH90	DNTN DV Nông nghiệp Thăng Lợi		129.800.000	2.469.471.000	3.017.942.000		678.271.000
18	KH91	Công ty CP Hương Giang		50.001.000	-	-		50.001.000
19	KH92	Công ty TNHH Minh Ngọc	84.010.713		-	-	84,010,713	
20	KH93	PETEC Hà Nội		246.708.036	40.488.000.000	40.639.028.642		397.736.678
...
		Cộng	300.507.789	426.509.036	82.100.151.312	76.480.819.434	8.178.628.901	2.685.298.270

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

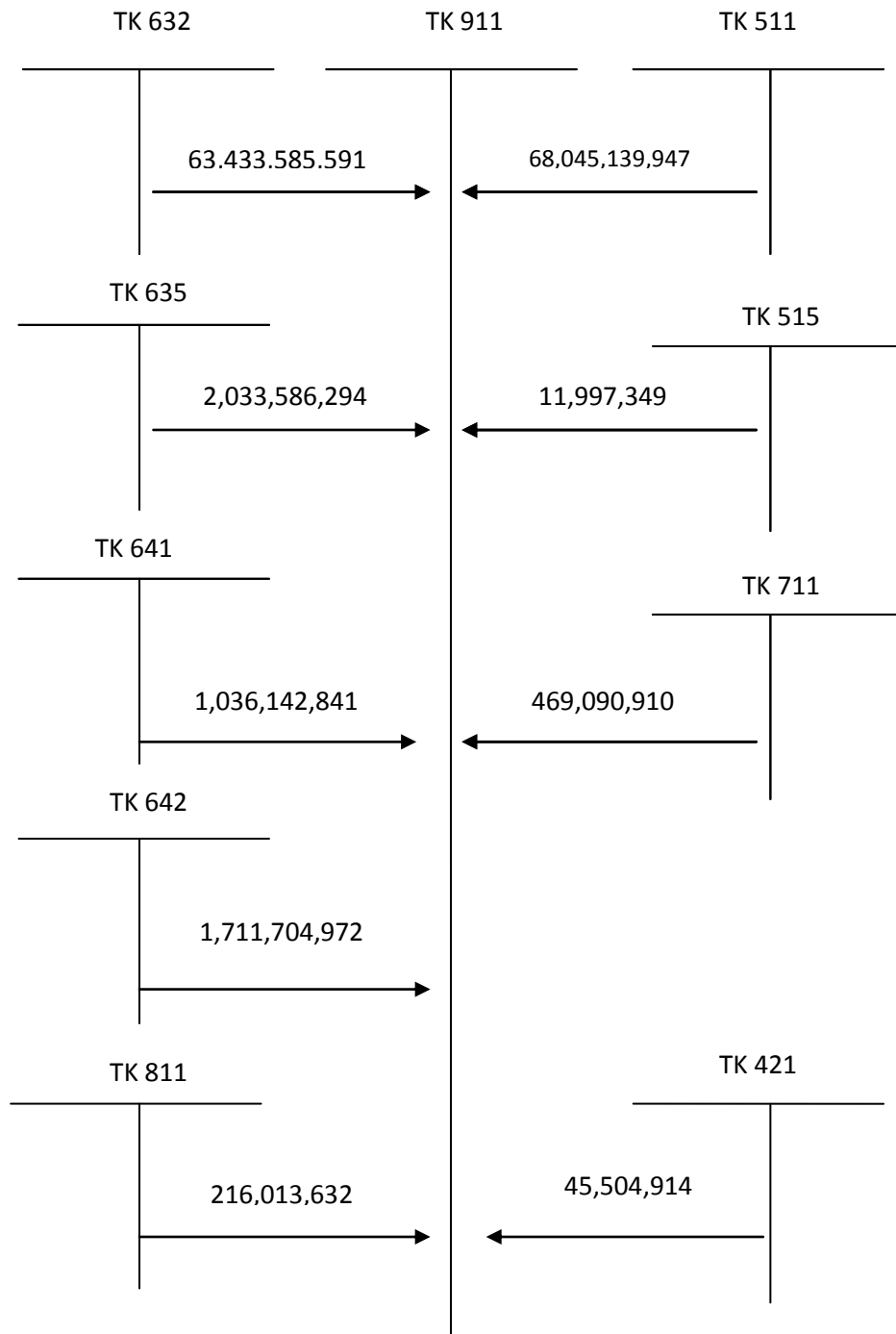
Giám đốc

(Đã ký tên, đóng dấu)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được chuyển vào bên nợ tài khoản 911, các tài khoản doanh thu, thu nhập khác được kết chuyển vào bên có tài khoản 911.

Sơ đồ 2.5 Các bút toán kết chuyển cuối kỳ do kế toán công ty thực hiện



Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh

Sau khi khóa sổ chính thức toàn bộ hệ thống sổ tổng hợp, sổ chi tiết, kế toán lập bảng cân đối số phát sinh như sau:

- ❖ Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến 9.
- ❖ Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng từng số liệu.
- ❖ Cột “Số dư đầu năm”, lấy số liệu dòng “Số dư đầu kỳ” trên sổ cái các TK.
+TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
+TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”
- Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Số phát sinh” trên sổ cái TK.
+TK có phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
+TK có phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”
- Cột “Số dư cuối năm”, lấy số liệu dòng “Số dư cuối kỳ” trên sổ cái các TK.
+TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
+TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản tiến hành cộng bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

- Tổng số dư Nợ đầu năm = Tổng số dư Có đầu năm.
- Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có.
- Tổng số dư Nợ cuối năm = Tổng số dư Có cuối năm.

Ví dụ:

TK 111 – “Tiền mặt” có số dư đầu kỳ là 531.352.596 đồng, trong năm phát sinh Nợ 109.405.066.966 đồng, phát sinh Có 109.774.768.575 đồng, số dư cuối kỳ trên sổ cái là 161.650.987 đồng. Kế toán lập số liệu cho tài khoản Tiền mặt trên Bảng cân đối số phát sinh như trong biểu 2.11.

Biểu 2.10 Sổ cái TK 111 năm 2012

CÔNG TY TNHH TM DV VIỆT ĐỨC

Mẫu số S03b-DNN

Km 92-Quốc lộ 5-Hùng Vương-Hồng Bàng-HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Tên tài khoản: 111 – Tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHT K ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		531.352.596	
			SPS trong kỳ			
...
22/12	PT 16	22/12	Rút TGNH từ VCB về nhập quỹ	112	150.000.000	
23/12	PT17	23/12	Thu tiền kiểm định dung tích xe 34L-2032 DNTN Chấn Mai	5113	909.091	
				3331	90.909	
23/12	PC 24	23/12	Trả tiền cước điện thoại	642		156.927
				1331		15.693
23/12	PC 25	23/12	Nộp tiền vào TK NHQĐ	112		8.000.000
...
			Cộng phát sinh		109.405.066.966	109.774.768.575
			Số dư cuối kỳ		161.650.987	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng kế toán CT TNHH TM DV Việt Đức)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức

Biểu 2.11 BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH – NĂM 2012 (Mẫu số F01-DNN)

Tên tài khoản	Mã TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền mặt	111	531.352.596		109.405.066.966	109.774.768.575	161.650.987	
Tiền gửi ngân hàng	112	3.433.381.892		31.118.134.867	34.192.711.577	358.805.182	
Phải thu của khách hàng	131	5.933.785.780	151.963.413	70.157.342.627	69.367.960.185	6.571.204.809	
Thuế GTGT được khấu trừ	133			6.801.285.640	6.704.793.831	96.491.809	
Phải thu khác	138	484.470.217		2.661.510.469	2.551.514.498	594.466.188	
Chi phí trả trước ngắn hạn	142			1.598.900	1.598.900	0	
Nguyên liệu, vật liệu	152	721.718.087		898.749.908	710.715.288	909.752.707	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154	82.559.397		317.050.001	399.609.398	0	
Hàng hóa	156	845.363.140		63.078.595.850	61.501.839.746	2.422.119.244	
Nguyên giá tài sản cố định	211	10.134.606.703		122.078.000	415.991.973	9.840.692.730	
Hao mòn tài sản cố định	214		5.539.213.109	199.978.341	806.101.269		6.145.336.037
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	313.040.873		3.421.854.636	-	3.734.895.509	
Chi phí trả trước dài hạn	242	65.101.850		116.585.273	50.864.128	130.822.995	
Vay ngắn hạn	311		9.500.000.000	24.500.000.000	27.600.000.000		12.600.000.000
Phải trả người bán	331	300.507.789	426.509.036	82.100.151.312	76.480.819.434	5.493.330.631	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức

Thuế và các khoản phải nộp NN	333		150.333.109	7.073.412.239	6.910.817.847	12.261.283	
Phải trả người lao động	334		103.162.308	1.562.037.846	1.590.561.538		131.686.000
Phải trả, phải nộp khác	338		131.629.552	1.416.882.601	6.085.330.000		4.800.076.951
Vay dài hạn	341		450.500.000	255.600.000	-		194.900.000
Nguồn vốn kinh doanh	411		6.500.000.000	-	-		6.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	421	107.422.203		1.343.978.584	1.405.895.873	45.504.914	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511			68.045.139.947	68.045.139.947		
Doanh thu hoạt động tài chính	515			11.997.349	11.997.349		
Giá thành sản xuất	631			2.470.291.035	2.470.291.035		
Giá vốn hàng bán	632			63.433.585.591	63.433.585.591		
Chi phí tài chính	635			2.033.586.294	2.033.586.294		
Chi phí bán hàng	641			1.036.142.841	1.036.142.841		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642			1.711.704.972	1.711.704.972		
Thu nhập khác	711			469.090.910	469.090.910		
Chi phí khác	811			216.013.632	216.013.632		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821			17.850.929	17.850.929		
Xác định kết quả kinh doanh	911			69.847.969.700	69.847.969.700		
Tổng cộng		22.953.310.527	22.953.310.527	615.845.267.260	615.845.267.260	30.371.998.988	30.371.998.988

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

+ Số hiệu ghi ở cột 3 “Mã số” dùng để cộng các mã số chi tiết với nhau được kết quả ở mã số tổng (in đậm).

+ Số hiệu ghi ở cột 4 “Thuyết minh” của báo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.

+ Số liệu ghi vào cột 6 “Số năm trước” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 “Số năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

+ Số liệu ghi vào cột 5 “Số năm nay” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để ghi. Các chỉ tiêu được lập cụ thể như sau:

Phần tài sản

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = số dư Nợ TK 111 “Tiền mặt” + số dư Nợ TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên sổ cái

$$= 161.650.987 + 358.805.182$$

$$= 520.456.169$$

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121): không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129): không có số liệu.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130).

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131).

Mã số 131 = số dư Nợ cuối kỳ trên sổ cái TK 131 “Phải thu khách hàng” = 6.571.204.809 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132).

Mã số 132 = số dư Nợ cuối kỳ trên sổ cái TK 331 “Phải trả người bán”
= 5.493.330.631 đồng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 138).

Mã số 135 = Số dư Nợ tài TK 138 (phân loại ngắn hạn trên sổ chi tiết)
= 594.466.188 đồng.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139): không có số liệu.

Vậy Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139
= 6.571.204.809 + 5.493.330.631 + 594.466.188 + 0
= 12.659.001.628

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140).

1. Hàng tồn kho (Mã số 141).

Mã số 141 = dư Nợ của TK 152 + dư nợ TK 154 + dư nợ TK 156
= 909.752.707 + 0 + 2.422.119.244
= 3.331.871.951 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): không có số liệu

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149
= 3.331.871.951 + 0
= 3.331.871.951 đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150).

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là 96.491.809 đồng

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền là 12.261.283 đồng

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): không có số liệu.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158
= 96.491.809 + 12.261.283 + 0
= 108.753.092 đồng

TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN

$$\begin{aligned}\text{Mã số 100} &= 520.456.169 + 0 + 12.659.001.628 + 3.331.871.951 + \\ &108.753.092 \\ &= 16.620.082.840\end{aligned}$$

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Tài sản cố định (Mã số 210).

1. Nguyên giá (Mã số 211).

Mã số 211 = Số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái = 9.840.692.730 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212).

Mã số 212 = Số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết = 6.145.336.037 đồng. Chỉ tiêu này được ghi âm trong ngoặc đơn (...).

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Căn cứ để ghi là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái, số tiền là 3.734.895.509 đồng.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} \\ &= 9.840.692.730 + (6.145.336.037) + 3.734.895.509 \\ &= 7.430.252.202 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

1. Nguyên giá (Mã số 221): không có số liệu.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222: không có số liệu.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

1. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 231): không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): không có số liệu.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239: không có số liệu

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240).

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): không có số liệu.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248).

Mã số 248 = Số dư Có của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên sổ cái = 130.822.995 đồng.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): không có số liệu.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249
= 130.822.995 đồng

TỔNG TÀI SẢN DÀI HẠN

Mã số 200 = 7.430.252.202 + 0 + 0 + 130.822.995
= 7.561.075.197 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250).

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200
= 16.620.082.840 + 7.561.075.197
= 24.181.158.037 đồng.

Phần nguồn vốn

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310).

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315
+ Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ Cái số tiền là 12.600.000.000 đồng.

2. Phải trả người bán (Mã số 312): không có số liệu.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): không có số liệu.

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314): không có số liệu.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ Cái số tiền là 131.686.000 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): không có số liệu.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318).

Mã số 318 = Số dư Có của TK 338 “Các khoản phải trả phải nộp khác” trên sổ cái = 4.800.076.951 đồng.

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 319): không có số liệu.

Tổng nợ ngắn hạn

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= 12.600.000.000 + 0 + 0 + 0 + 131.686.000 + 0 + 4.800.076.951 + 0 \\ &= 17.531.762.951 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 320).

$$\text{Mã số 320} = \text{Mã số 321} + \text{Mã số 322} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 321).

$$\text{Mã số 331} = \text{Số dư Có TK 341 “Vay dài hạn”} = 194.900.000 \text{ đồng.}$$

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 322): không có số liệu..

3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 328): không có số liệu

4. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 329): không có số liệu

Tổng nợ dài hạn

$$\begin{aligned} \text{Mã số 320} &= 194.900.000 + 0 + 0 + 0 \\ &= 194.900.000 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= 17.531.762.951 + 194.900.000 \\ &= 17.726.662.951 \text{ đồng} \end{aligned}$$

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} \end{aligned}$$

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411).*

Mã số 411 = Số dư Có trên Sổ cái TK 411 = 6.500.000.000 đồng.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): không có số liệu.*

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): không có số liệu.*

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): không có số liệu.*

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): không có số liệu.*

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): không có số liệu.*

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417).*

Mã số 417 = Số dư Nợ của TK 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên sổ cái được ghi trong ngoặc đơn = (45.504.914) đồng.

Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = 6.500.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (45.504.914)
= 6.454.495.086 đồng.

II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 430): không có số liệu

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mã số 400 = 6.454.495.086 + 0
= 6.454.495.086 đồng

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400
= 17.726.662.951 + 6.454.495.086
= 24.181.158.037 đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trong kỳ các chỉ tiêu ngoài bảng: “Tài sản thuê ngoài”, “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”, “Nợ khó đòi đã xử lý”, “Ngoại tệ các loại” đều không có số liệu.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng Cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức tại ngày 31/12/2012 được lập hoàn chỉnh như biểu 2.12

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

2.2.2 Thực tế phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

Đối với công ty TNHH TM & DV Việt Đức, sau khi hoàn thành việc lập bảng cân đối kế toán thì cùng với các báo cáo tài chính khác, bảng cân đối kế toán sẽ được trình lên giám đốc ký duyệt. Công ty không thực hiện việc phân tích bảng cân đối kế toán.

Chương 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT ĐỨC

3.1 Đánh giá công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

3.1.1 Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

- *Về tổ chức bộ máy kế toán*
 - Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu, kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Kế toán viên đảm nhận các phân hành kế toán khác nhau, phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty.
 - Kế toán trưởng trực tiếp làm trưởng phòng tài chính tổng hợp và là người có quyền quyết định cao nhất, chịu trách nhiệm phân công công việc cụ thể cho các kế toán viên, luôn sát sao kiểm tra công tác kế toán tại công ty. Do vậy, công tác kế toán tại công ty đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn.
 - Đội ngũ nhân viên kế toán tại công ty đều là các cử nhân chuyên ngành, đầy đủ kiến thức và kỹ năng làm việc.
- *Về việc áp dụng chính sách và hệ thống sổ sách kế toán*
 - Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán với nhiều ưu điểm như ghi chép đơn giản, rõ ràng, giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy ... phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ của nhân viên kế toán tại công ty.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được quản lý chặt chẽ. Kế toán công ty đã tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.
- Công ty tổ chức hệ thống sổ chi tiết và sổ tổng hợp đầy đủ, dễ dàng cho công tác kiểm tra đối chiếu, đặc biệt chú trọng tới việc lập hệ thống sổ chi tiết nhằm cung cấp thông tin cụ thể, kịp thời cho người quản lý đồng thời tạo điều kiện cho việc tổng hợp cuối kỳ và lên báo cáo.
- Công ty đã áp dụng đúng hệ thống sổ sách, mẫu bảng biểu phù hợp quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán và việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính nhưng về cơ bản vẫn tuân thủ chế độ kế toán.
- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá xuất kho, phương pháp tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.
- *Về công tác lập bảng cân đối kế toán*
 - Việc lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCĐKT, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách, đảm bảo tính trung thực về số liệu cũng như nội dung kinh tế. Bên cạnh việc lưu trữ chứng từ, tài liệu kế toán khoa học sự rà soát kỹ lưỡng, hiệu quả đã giúp cho công tác lập BCĐKT tại công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.
 - Việc lập BCĐKT của công ty luôn đảm bảo đúng thời gian quy định của Bộ Tài chính, đúng kỳ kế toán đảm bảo phản ánh kịp thời, thường xuyên tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

3.1.2 Những hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

- *Về tổ chức bộ máy kế toán*

Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có nhân viên vẫn còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC.

- *Về công tác hạch toán kế toán*

Tồn tại hạn chế về việc vận dụng hệ thống tài khoản kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Kế toán tại công ty vẫn sử dụng TK 641 để phản ánh chi phí bán hàng thay vì sử dụng TK 642, chi tiết TK 6421; công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ trong hạch toán hàng tồn kho nhưng không sử dụng TK 611 để phản ánh chi phí mua hàng mà vẫn theo dõi trên TK 156.

Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là đã trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách, tính toán trên Excel, chưa ứng dụng phần mềm kế toán, công tác kế toán vẫn còn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống nên khối lượng công việc của các nhân viên kế toán còn khá lớn, vẫn chưa giảm bớt được áp lực về thời gian, tính chính xác trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo tài chính.

- *Về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán*

- Việc lập Bảng cân đối kế toán, công ty chưa sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011.

- Các mã 131 – “Phải thu của khách hàng”, 132 – “Trả trước cho người bán”, 312 – “Phải trả cho người bán”, 313 – “Người mua trả tiền trước” lập chưa đúng qui định.
- Công ty không thực hiện phân tích tài chính, tình hình biến động các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cũng như cơ cấu tài sản và nguồn vốn do đó không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Không kịp thời khắc phục tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.

Trong hệ thống báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán được coi là tấm gương phản ánh trung thực nhất về tình hình hoạt động tài chính cũng như thực trạng vốn hiện thời của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán đóng vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ doanh nghiệp nào, nó phản ánh vừa khái quát vừa chi tiết tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp, cung cấp minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp làm việc với ngân hàng, đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp.

Những thông tin do Bảng cân đối kế toán mang lại, phần lớn phục vụ nhu cầu nắm bắt tài chính của lãnh đạo doanh nghiệp. Để có được những thông tin tài chính quan trọng đó, kế toán cần tiến hành phân tích ý nghĩa của các con số thể hiện trên Bảng cân đối kế toán, nhằm thấy được sự biến động trong quá khứ và xu hướng của hiện tại, tương lai.

Hiện nay, bên cạnh những ưu điểm thì công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức còn tồn tại không ít hạn chế. Đặc biệt là công ty chưa tuân thủ triệt để các chuẩn mực báo cáo tài chính, chưa thực hiện việc phân tích Báo cáo tài chính nói chung và

Bảng cân đối kế toán nói riêng. Bởi vậy, việc hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty là thực sự cần thiết.

3.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức, được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em nhận thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, tương đối phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số vấn đề chưa hợp lý, cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng. Cụ thể như sau:

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chế độ kế toán và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.3.1.1 Tiến hành lập Bảng cân đối kế toán (các mã 131, 132, 312, 313) theo đúng chế độ kế toán.

Do hạn chế về trình độ cũng như kinh nghiệm làm việc mà kế toán công ty vẫn còn mắc phải sai sót nghiêm trọng trong công tác lập Bảng cân đối kế toán. Cụ thể ở các mã 131, 132, 312, 313; là các mã liên quan đến số dư cuối kỳ trên sổ cái của 2 lưỡng tính: TK 131 – “Phải thu của khách hàng” và TK 331 – “Phải trả người bán”. Do đó, tổng tài sản = tổng nguồn vốn của công ty đã giảm 3.674.612.548 đồng. Cách lập các mã này do kế toán công ty thực hiện và cách lập đúng chế độ, chuẩn mực kế toán được thể hiện trong biểu 3.1 dưới đây:

Biểu 3.1

Mã	Tên	Kế toán công ty	Cách lập đúng
131	Phải thu của khách hàng	Số dư bên Nợ trên sổ cái TK 131 = 6.571.204.809 đồng	Tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết Phải thu khách hàng = 7.560.519.087 đồng
132	Trả trước cho người bán	Số dư bên Nợ trên sổ cái TK 331 = 5.493.330.631 đồng	Tổng số dư Nợ chi tiết TK 331 mở theo từng khách hàng trên bảng tổng hợp chi tiết Phải trả người bán = 8.178.628.901 đồng
	Cộng	= 12.064.535.440 đồng	= 15.739.147.988 đồng
312	Phải trả cho người bán	Không có số liệu	Tổng số dư Có chi tiết TK 331 mở theo từng khách hàng trên bảng tổng hợp chi tiết Phải trả người bán = 2.685.298.270 đồng
313	Người mua trả tiền trước	Không có số liệu	Tổng số dư Có chi tiết TK 131 mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết Phải thu khách hàng = 989.314.278 đồng
	Cộng	= 0 đồng	= 3.674.612.548 đồng

Ban lãnh đạo công ty cần quan tâm hơn nữa tới năng lực của bộ máy kế toán, chú trọng nâng cao trình độ của các nhân viên nhằm hạn chế rủi ro do việc ra các quyết định không phù hợp dựa trên những thông tin tài chính không chính xác.

3.3.1.2 Kịp thời sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Bảng cân đối kế toán phù hợp với qui định tại Thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty cần kịp thời nắm bắt các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi do Bộ tài chính ban hành liên quan đến hạch toán kế toán nói chung và công tác lập Bảng cân đối kế toán nói riêng. Cụ thể là việc lập Bảng cân đối kế toán cập nhật theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011 với quy chuẩn mới, bổ sung 5 mã chỉ tiêu, thay đổi mã số 7 chỉ tiêu và thay đổi cách lấy số liệu cho chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313.

Sau khi lập lại các mã đã nêu ở trên và sửa đổi, bổ sung nội dung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC, Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 của công ty có dạng như sau (Biểu 3.2)

Biểu 3.2

Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức được lập lại theo đúng chế độ kế toán và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức
Km 92-Quốc lộ 5-Hùng Vương-Hồng Bàng-HP

Mẫu số B 01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		20.294.695.388	12.333.138.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	520.456.169	3.964.734.488
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	0	0
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.333.614.176	6.718.763.786
1. Phải thu của khách hàng	131		7.560.519.087	5.933.785.780
2. Trả trước cho người bán	132		8.178.628.901	300.507.789
3. Các khoản phải thu khác	138		594.466.188	484.470.217
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		3.331.871.951	1.649.640.642
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	3.331.871.951	1.649.640.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.753.092	0
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		96.491.809	0
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		12.261.283	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		7.561.075.197	4.973.536.317
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	7.430.252.202	4.908.434.467
1. Nguyên giá	211		9.840.692.730	10.134.606.703
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(6.145.336.037)	(5.539.213.109)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		3.734.895.509	313.040.873
II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
1. Nguyên giá	221		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	0	0
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	240		130.822.995	65.101.850
1. Phải thu dài hạn	241		0	0
2. Tài sản dài hạn khác	248		130.822.995	65.101.850
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		27.855.770.585	17.306.675.215
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		21.401.275.499	10.914.097.418
I. Nợ ngắn hạn	310		21.206.375.499	10.463.597.418
1. Vay ngắn hạn	311		12.600.000.000	9.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		2.685.298.270	426.509.036
3. Người mua trả tiền trước	313		989.314.278	151.963.413
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	0	150.333.109
5. Phải trả người lao động	315		131.686.000	103.162.308
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		4.800.076.951	131.629.552
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		0	0
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	330		194.900.000	450.500.000
1. Vay và nợ dài hạn	331		194.900.000	450.500.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		0	0
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		0	0
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		0	0
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		6.454.495.086	6.392.577.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	6.454.495.086	6.392.577.797
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.500.000.000	6.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(45.504.914)	(107.422.203)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.855.770.585	17.306.675.215

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày 27 tháng 2 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sau khi lập lại, tổng tài sản và tổng nguồn vốn của công ty tăng thêm 3.674.612.548 đồng, từ 24.181.158.037 đồng lên 27.855.770.585 đồng. Trong đó, tổng tài sản ngắn hạn tăng từ 16.620.082.840 đồng lên 20.294.695.388 đồng; nợ phải trả tăng từ 17.726.662.951 đồng lên 21.401.275.499 đồng; tài sản dài hạn và vốn chủ sở hữu không đổi.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên thực hiện phân tích Bảng cân đối kế toán

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua cùng những dự đoán trong tương lai. Thông tin của bảng cân đối kế toán là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Muốn vậy, trước tiên phải “nắm chắc các con số” hay “hiểu được các con số”, tức là sử dụng các công cụ phân tích như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong Bảng cân đối kế toán.

Do đó, công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết, đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng Cân đối kế toán. Để phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Quy trình tổ chức công tác phân tích

- *Bước 1: Lập kế hoạch phân tích*
 - Xác định nội dung, chỉ tiêu phân tích
 - Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.
 - Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện công việc phân tích.
- *Bước 2: Thực hiện công tác phân tích*
 - Chuẩn bị nguồn tài liệu đã được kiểm tra tính xác thực, liên quan đến chỉ tiêu cần phân tích bao gồm: Nguồn số liệu kế hoạch, nguồn tài liệu hạch toán, nguồn tài liệu thống kê, nguồn tài liệu nội vụ.

- Lập bảng tính toán chênh lệch giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên BCDKT
- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan
- Khi phân tích cần đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.
- *Bước 3: Lập Báo cáo phân tích*
 - Đánh giá ưu điểm, khuyết điểm cơ bản trong kỳ của đơn vị.
 - Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã ảnh hưởng đến kết quả đó.
 - Đề xuất các biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng trong nội bộ Công ty.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2012 như sau:

❖ *Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản*

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Để phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, ta lập bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản (biểu 3.3)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức

Biểu 3.3 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN CỦA CÔNG TY TNHH TM & DV VIỆT ĐỨC

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	12.333.138.898	20.294.695.388	+ 7.961.556.490	+ 64,55	71,26	72,86
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.964.734.488	520.456.169	- 3.444.278.319	- 86,87	22,91	1,87
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.718.763.786	16.333.614.176	+ 9.614.850.390	+ 143,10	38,82	58,64
1. Phải thu của khách hàng	5.933.785.780	7.560.519.087	+ 1.626.733.307	+ 27,41	34,29	27,14
2. Trả trước cho người bán	300.507.789	8.178.628.901	+ 7.878.121.112	+2621,60	1,74	29,36
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	484.470.217	594.466.188	+ 109.995.971	+ 22,7	2,79	2,14
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	0	0	0		0	0
IV. Hàng tồn kho	1.649.640.624	3.331.871.951	+ 1.682.231.327	+ 101,98	9,53	11,96
V. Tài sản ngắn hạn khác	0	108.753.092	+ 108.753.092		0	0,39
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	4.973.536.317	7.561.075.197	+ 2.587.538.880	+ 52,03	28,74	27,14
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0		0	0
II. Tài sản cố định	4.908.434.467	7.430.252.202	+ 2.521.817.735	+ 51,38	28,36	26,67
III. Bất động sản đầu tư	0	0	0		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	65.101.850	130.822.995	+ 65.721.145	+ 100,95	0,38	0,47
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	17.306.675.215	27.855.770.585	+ 10.549.095.370	+ 60,95	100	100

Về tài sản ngắn hạn, cuối năm giá trị tài sản ngắn hạn của công ty là 20.294.695.388 đồng, tăng so với đầu năm 7.961.556.490 đồng, tương đương với 64,55 %. Đây là nguyên nhân chính làm tổng tài sản trong năm 2012 tăng lên. Trong tài sản ngắn hạn, khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” chiếm tỷ trọng cao nhất 58,64 %, tăng so với năm 2011 là 9.614.850.390 đồng tương ứng với tỷ lệ 143,10 %. Trong đó, số liệu khoản mục “Trả trước cho người bán” tăng thêm 7.878.121.112 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 2621,60 %, là khoản mục trong năm có mức tăng tuyệt đối và tương đối lớn nhất trong tổng tài sản, khoản mục “Phải thu khách hàng” cũng có mức tăng tuyệt đối lớn, 1.626.733.307 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 27,41 %. “Các khoản phải thu ngắn hạn” cao, “Phải thu của khách hàng” và “Trả trước cho người bán” lần lượt chiếm tỷ trọng 27,14% và 29,36 % trong cơ cấu tài sản cho thấy tính đến cuối năm 2012 số tài sản của công ty bị chiếm dụng là rất lớn. Điều này chứng tỏ công ty chưa làm tốt công tác thu hồi nợ, dẫn đến ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, thiếu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và buộc phải tính đến việc đi vay ngân hàng. Như vậy, công ty đương nhiên phải chịu thêm một khoản chi phí lãi vay không nhỏ, làm giảm hiệu quả kinh doanh trong tương lai. Bên cạnh đó, mức tăng cao của khoản mục “Trả trước cho người bán” cũng chỉ ra một thực tế là uy tín của công ty đang bị giảm sút nghiêm trọng, người bán có xu hướng yêu cầu công ty đặt trước tiền mới cung cấp hàng hóa. Để khắc phục tình trạng này công ty cần chú trọng hơn nữa tới công tác thu hồi nợ đọng, theo dõi thường xuyên tình hình công nợ phải thu, đôn đốc bộ phận kinh doanh thu nợ có nguy cơ trở thành nợ khó đòi, gia tăng chiết khấu thanh toán cho khách nếu cần thiết... nhằm lấy vốn đó đưa vào quay vòng, phục vụ sản xuất kinh doanh, hạn chế lệ thuộc vào vốn vay đồng thời giảm chi phí lãi vay, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như tăng lợi nhuận cho công ty.

Xét khoản mục “Tiền và các khoản tương đương tiền”: Cuối năm 2012 tiền và các khoản tương đương tiền của công ty giảm 3.444.278.319 đồng,

tương ứng với tỷ lệ giảm 86,87 %. So với thời điểm cuối năm 2011, công ty đã khắc phục được việc dự trữ một lượng tiền quá lớn, góp phần tăng hiệu quả sử dụng vốn nhưng số tiền 520.456.169 đồng ở thời điểm cuối năm 2012, chiếm tỷ trọng 2,15 % trong tổng tài sản lại là con số tương đối nhỏ nếu xét trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, ít nhiều gây bất lợi cho việc thanh toán của công ty.

Khoản mục “Hàng tồn kho” trong năm 2012 tăng từ 1.649.640.624 đồng lên 3.331.871.951 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 101,98 %. Tham chiếu số liệu trên bảng cân đối số phát sinh cùng năm (biểu 2.13), dễ dàng nhận thấy hàng tồn kho tăng chủ yếu do tồn kho hàng hóa là 2.422.119.244 đồng, chiếm tỷ trọng 72,7 % tổng số hàng tồn kho. Kết quả này cho thấy công ty chưa làm tốt công tác quản lý hàng tồn kho, hàng hóa của công ty tiêu thụ còn chậm. Do đó gây ứ đọng vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lượng tiền của công ty hiện tại rất thấp nên nếu lượng hàng tồn kho không được tiêu thụ nhanh chóng thì doanh nghiệp sẽ gặp phải không ít khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Về tài sản dài hạn, cuối năm tăng 2.587.538.880 đồng so với đầu năm tương ứng với tỷ lệ tăng 52,03 %. Nguyên nhân chủ yếu là do tổng tài sản cố định tăng từ 4.908.434.467 đồng lên 7.430.252.202 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 51,38 % . Việc đầu tư vào tài sản cố định thể hiện ban lãnh đạo công ty đã quan tâm trang bị cơ sở vật chất, điều kiện kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực sản xuất (đối với việc đóng téc xăng dầu) và hiệu quả dịch vụ cung cấp (đối với đo lường, kiểm định xitec xe, dịch vụ sửa chữa xe vận tải...).

❖ Phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn

Cùng với việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang phải đương đầu. Căn cứ vào

Bảng CĐKT năm 2012 ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn được thể hiện ở bảng 3.4.

Từ số liệu trên bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn có thể thấy cùng với mức tăng của tài sản, nguồn vốn của công ty cũng tăng từ 17.306.675.215 đồng lên 27.855.770.585 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 60,95 %. “Nợ phải trả” cuối năm tăng 10.478.178.081 đồng so với năm ngoái (tương đương 96,09 %) chiếm tới 76,83 % tỷ trọng trong tổng nguồn vốn. Trong khi đó “Vốn chủ sở hữu” chỉ có mức tăng khiêm tốn 61.917.289 đồng (tương đương 9,69 %). Do tốc độ tăng của nợ phải trả nhanh hơn tốc độ tăng của nguồn vốn dẫn đến tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu cuối năm giảm đi 13,77 %. Điều này cho thấy hiện nay công ty đang sử dụng chủ yếu là đồng vốn vay hoặc vốn đi chiếm dụng trong kinh doanh.

“Nợ phải trả” có xu hướng tăng về tỷ trọng từ 63,06 % lên 76,83 % cho thấy mức độ phụ thuộc về mặt tài chính của công ty ngày càng tăng.

“Nợ ngắn hạn” xét về tỷ trọng trong tổng nguồn vốn tăng đã thêm 15,67%; xét về giá trị, khoản nợ này tăng tới 10.742.778.081 đồng, tức khoảng 102,67 % so với cùng kỳ năm ngoái. “Nợ ngắn hạn” tăng là do: “Phải trả người bán” tăng 2.258.789.234 đồng, so với cùng kỳ năm 2011 tăng 529,60 %. “Người mua trả tiền trước” tăng 837.350.865 đồng, tương ứng với mức tăng 551,02 %. “Vay ngắn hạn” tăng thêm 3.100.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 102,67%. “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” có mức tăng tuyệt đối và tương đối lớn nhất trong các khoản mục thuộc “Nợ ngắn hạn”. Chỉ tiêu này tăng từ 131.629.308 đồng năm 2011 lên 4.800.076.951 đồng năm 2012, tương ứng với tỷ lệ tăng 3.546,66 %. Các chỉ tiêu còn lại không thay đổi hoặc tăng giảm không đáng kể.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
TNHH Thương mại & Dịch vụ Việt Đức

Biểu 3.4 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	10,914,097,418	21.401.275.499	+ 10.478.178.081	+ 96,09	63,06	76,83
I. Nợ ngắn hạn	10,463,597,418	21.206.375.499	+ 10.742.778.081	+ 102,67	60,46	76,13
1. Vay ngắn hạn	9,500,000,000	12,600,000,000	+ 3,100,000,000	+ 32,63	54,89	45,23
2. Phải trả cho người bán	426,509,036	2.685.298.270	- 2.258.789.234	+ 529,60	2,46	9,64
3. Người mua trả tiền trước	151,963,413	989.314.278	- 837.350.865	+ 551,02	0,88	3,55
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	150,333,109	0	- 150,333,109	- 100	0,87	0
5. Phải trả người lao động	103,162,308	131,686,000	+ 28,523,692	+ 27,65	0,6	0,47
6. Chi phí phải trả	0	0	0		0	0
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	131,629,552	4,800,076,951	+ 4,668,447,399	+ 3546,66	0,76	17,24
II. Nợ dài hạn	450,500,000	194,900,000	-255,600,000	-56,74	2,6	0,70
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	6,392,577,797	6,454,495,086	+ 61,917,289	+ 9,69	36,94	23,17
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,500,500,000	6,500,000,000	0	0	37,56	22,33
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(107,422,203)	(45,504,914)	61,917,289	57,64	(0,62)	(0,16)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	17,306,675,215	27.855.770.585	+ 10.549.095.370	+ 60,95	100	100

Qua phân tích thấy được rằng, hiện nay công ty đang sử dụng một lượng lớn vốn vay ngân hàng, chiếm tới 45,23 % tổng vốn. Xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 194.900.000 + 6.454.495.086 \\ &= 6.649.395.086 \text{ đồng}\end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 7.561.075.197 \text{ đồng}$$

$$\Rightarrow \text{Nguồn vốn dài hạn} < \text{Tài sản dài hạn}$$

Như vậy, công ty chưa thực hiện đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không đủ tài trợ cho tài sản dài hạn. Công ty đã dùng 911.680.111 đồng vốn vay để xây dựng tài sản cố định (nhà xưởng). Hơn nữa, số vốn vay này chỉ trong ngắn hạn, đây có thể sẽ là mối nguy hiểm tài chính trong tương lai. Công ty cần phải cơ cấu lại các khoản vay, nợ; lập kế hoạch theo dõi các khoản nợ đến hạn trả theo thứ tự thời gian, từ đó vạch kế hoạch trả nợ hợp lý, tạo sự chủ động trong thanh toán.

“Vốn chủ sở hữu” của công ty cuối năm tăng không nhiều, từ 6.392.577.797 đồng lên 6.454.495.086 đồng. Tuy tăng nhưng do tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu chậm hơn tốc độ tăng của nợ phải trả nên trong tổng nguồn vốn tỷ trọng vốn chủ sở hữu lại giảm và chiếm tỷ trọng rất thấp là 23,17 %. Điều này cho thấy thực lực tài chính của công ty là yếu, vốn chủ sở hữu chỉ đảm bảo xấp xỉ 1/4 tổng vốn, nguồn vốn chủ yếu là do đi vay.

Từ phân tích trên ta thấy, cơ cấu vốn vay và đi chiếm dụng của công ty lớn hơn nhiều so với vốn chủ sở hữu mà chủ yếu là vay và nợ ngắn hạn, nguy cơ mất khả năng thanh toán cao, ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính của công ty trong tương lai. Công ty cần xem xét cơ cấu lại nguồn vốn và so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề để có điều chỉnh phù hợp trong thời gian tới.

• **Phân tích khả năng thanh toán**

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng bởi vì nó có thể giúp doanh nghiệp mở rộng được quy mô, đẩy mạnh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình kinh doanh được diễn ra liên tục và phát huy được thế mạnh. Muốn vậy các doanh nghiệp đòi hỏi có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được và đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn.

Biểu 3.5 PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát =	Tổng tài sản	1,586	1,302	- 0,284
	Tổng nợ phải trả			
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn =	Tổng tài sản ngắn hạn	1,179	0,957	- 0,222
	Tổng nợ ngắn hạn			
Hệ số thanh toán nhanh =	Tiền và tương đương tiền	0,379	0,025	- 0,354
	Tổng nợ ngắn hạn			

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2012 là 1,302 thấp hơn so với con số 1,586 của năm 2011. Hệ số này cho biết năm 2012 cứ một đồng tiền vay thì có 1.302 đồng tài sản bảo đảm. Tuy giảm nhưng ở cả 2 năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ. Trong năm công ty phải huy động vốn từ bên ngoài làm cho tốc độ tăng của tổng tài sản (64,55 %) chậm hơn tốc độ tăng của tổng nợ phải trả (96,09 %) dẫn đến sự sụt giảm giá trị của chỉ tiêu này.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty là 0,957 nhỏ hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn cho các chủ nợ, khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền không đáp ứng được thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn.

Hệ số thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số này bằng 0.379 năm 2011 là quá thấp, nhưng năm 2012 thậm chí còn thấp hơn, giảm xuống mức 0,025 cho thấy công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán nhanh vì lượng tiền mặt tồn quỹ tại công ty quá ít trong khi nợ ngắn hạn của công ty lại quá cao.

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy tình hình tài chính của công ty đang có chiều hướng xấu đi, công ty đang thiếu chủ động về nguồn vốn chủ, khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn là rất thấp. Chính bởi vậy, công ty cần phải định kỳ tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng và các bảng báo cáo tài chính khác nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tới.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty cần tăng cường công tác thu hồi nợ đọng

Công ty cần tích cực hơn trong công tác thu hồi nợ. Qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu của chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” trong tổng tài sản còn cao (27,14%). Điều này chứng tỏ tình hình thu nợ khách hàng của công ty vẫn còn chưa thực sự tốt, nếu không thu hồi được sẽ gây ảnh hưởng đến tình hình kế hoạch tài chính của công ty. Để thu hồi vốn một cách kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn công ty cần xây dựng và vận dụng chính sách thanh toán hợp lý và linh hoạt. Công ty cần lập tuổi nợ để phân biệt những khoản nợ dài hạn, nợ ngắn hạn và những khoản nợ có nguy cơ khó đòi, để qua đó phát hiện được và nhanh chóng có những biện pháp thu nợ hữu hiệu. Để thực hiện được điều này công ty cần lập sổ theo dõi tình hình công nợ, theo dõi thường xuyên và lập báo cáo tình hình công nợ phải thu theo tháng. Khi biết được tuổi nợ của các đối tượng công ty cần tăng cường thu hồi nợ như: thường xuyên đôn đốc nhắc nhở, giữ giấy phép lưu hành của cơ quan đăng kiểm hoặc thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán.... Trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không thể thiếu, nó có thể làm cho công ty đứng vững trên thị trường nhưng cũng có thể đem đến cho công ty những rủi ro kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của công việc này, công ty cần nắm bắt được năng lực trả nợ, tinh thần

trách nhiệm trả nợ, các tài sản riêng có thể dùng để bảo đảm cho các khoản nợ, khả năng phát triển và xu thế phát triển của ngành nghề kinh doanh của bạn hàng. Làm tốt công tác này sẽ giúp cho công ty thu hồi được vốn và nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.3.4 Ý kiến thứ tư: Công ty cần tuân thủ đầy đủ nội dung của Quyết định 48/2006/QĐ-BTC về hệ thống tài khoản sử dụng đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty cần vận dụng triệt để nội dung của Quyết định 48/2006/QĐ-BTC về hệ thống tài khoản sử dụng đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Theo đó:

- Công ty không được hạch toán “Chi phí bán hàng” vào TK 641, mà phản ánh trên TK 642, chi tiết TK 6421.

Ví dụ: Hạch toán chi phí khấu hao tài sản cố định tại cửa hàng (cây xăng)

Nợ TK 642(1)

Có TK 214

- Công ty không được phản ánh trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào, nhập kho hoặc đưa vào sử dụng trong kỳ vào TK 156 mà phải phản ánh vào TK 611.

➤ Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 611 – Mua hàng

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Theo kết quả kiểm kê);

- Giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, mua vào trong kỳ; hàng hoá đã bán bị trả lại, . . .

Bên Có:

- Kết chuyển giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Theo kết quả kiểm kê);

- Giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất sử dụng trong kỳ, hoặc giá gốc hàng hoá xuất bán (Chưa được xác định là đã bán trong kỳ);

- Giá gốc nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào trả lại cho người bán, hoặc được giảm giá.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 611 - Mua hàng, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào và xuất sử dụng trong kỳ kế toán và kết chuyển giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán.

- Tài khoản 6112 - Mua hàng hoá: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hàng hoá mua vào và xuất bán trong kỳ kế toán và kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ kế toán.

➤ Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Đầu kỳ kế toán, kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6112)

Có TK 156 - Hàng hoá.

2. Trong kỳ kế toán, khi mua hàng hoá dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ mua hàng:

- Trị giá thực tế hàng hoá mua vào, ghi :

Nợ TK 611 - Mua hàng (6112)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 141; hoặc

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Chi phí mua hàng thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6112)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331, . . .

Khi thanh toán trước hạn, nếu doanh nghiệp được nhận khoản chiết khấu thanh toán trên lô hàng đã mua, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ phải trả người bán)

Có các TK 111, 112, . . .

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng).

- Trị giá hàng hoá trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu ngay bằng tiền)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ phải trả người bán)

Có TK 611 - Mua hàng (6112) (Trị giá hàng hoá trả lại người bán)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có).

- Khoản giảm giá hàng mua được người bán chấp thuận do hàng hoá không đúng phẩm chất, quy cách theo hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu ngay bằng tiền)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ phải trả người bán)

Có TK 611 - Mua hàng (6112)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có).

3. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế tính, xác định trị giá hàng tồn kho, trị giá hàng hoá đã gửi bán nhưng chưa xác định là đã bán, trị giá hàng hoá đã xác định là đã bán:

- Kết chuyển trị giá hàng hoá tồn kho và hàng gửi đi bán cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 611 - Mua hàng.

- Kết chuyển giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 611 - Mua hàng (6112).

3.3.5 Ý kiến thứ năm: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán của công ty.

Trong tất cả các yếu tố đầu vào thì yếu tố con người là yếu tố quan trọng nhất. Đó là nhân tố quyết định sự thành bại của DN. Tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức, số lượng cán bộ cấp trung và cao cấp còn khá hạn chế và năng lực chuyên môn, nhân sự phòng kế toán còn trẻ, mới ra trường nên kinh nghiệm cũng như kỹ năng làm việc còn thiếu và yếu.

Công ty nên cử nhân viên kế toán ở trình độ cao đẳng và các nhân viên còn yếu về chuyên môn đi học các lớp đào tạo nâng cao, nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để các nhân viên kế toán có thể hỗ trợ các phần việc của nhau đồng thời chú trọng tạo nguồn cán bộ có khả năng phân tích, giúp ban lãnh đạo công ty có những thông tin tài chính hữu ích, quản lý tốt tài sản, sử dụng hợp lý linh hoạt nguồn vốn và đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn.

3.3.6 Ý kiến thứ sáu: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng và kịp thời. Tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày nhiều, nhưng công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình tính toán là không thể không xảy ra. Thông tin sai dẫn đến quyết định sai.

Hiện nay trên thị trường các phần mềm kế toán hết sức phong phú và đa dạng như phần mềm MISA 7.9, phần mềm SAS INOVA, phần mềm IT SOFT... với nhiều tính năng, đầy đủ và phù hợp cho công tác kế toán cùng với đó giá cả của một phần mềm giao động từ 7 đến 10 triệu. Đầu tư mua phần mềm sẽ mang lại hiệu quả nhất định. Ví dụ khi sử dụng một phần mềm thì có thể tiết kiệm được một lao động và giả sử người lao động đó 1 năm phải

trả là $3.000.000đ/tháng \times 12 \text{ tháng} = 36.000.000$ đồng thì rõ ràng đầu tư một phần mềm kế toán tiết kiệm một khoản chi phí đáng kể. Bên cạnh đó, sử dụng phần mềm kế toán cũng giúp cho:

- Việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng chính xác, kịp thời.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao
- Lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của các thông tin kế toán cũng như các thông tin phân tích tài chính mà bảng cân đối kế toán mang lại đối với ban lãnh đạo đơn vị trong việc hoạch định các chiến lược phát triển hoạt động cho doanh nghiệp trong tương lai.

Với đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức”, em đã có điều kiện tiếp xúc thực tế công tác tổ chức lập, phân tích bảng cân đối kế toán của công ty và đã khái quát được một số vấn đề sau:

Về mặt lý luận: Hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn: Tìm hiểu được thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.

Tổng hợp, đánh giá được những ưu, nhược điểm trong công tác kế toán và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập. Trên cơ sở đó đề xuất một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại và Dịch vụ Việt Đức.

Do thời gian thực tập và kiến thức bản thân có hạn, nên bài báo cáo của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến và sự chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn giảng viên Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương đã hết lòng hướng dẫn em; chân thành cảm ơn các anh các chị phòng tài chính tổng hợp công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức đã cung cấp số liệu và nhiệt tình giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này!

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2010

Sinh viên

Đoàn Thúy Diễm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Kế toán tài chính” của tác giả TS. Phan Đức Dũng – NXB Thống kê năm 2007.
2. “Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC” ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa.
3. Thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành ngày 4/10/2011 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.
4. “Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính” theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
5. Tài liệu sổ sách, báo cáo tài chính năm 2012 và năm 2011 của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Đức.
6. Thông tin từ website www.webketoan.com, www.misa.com.vn ...